

**QUYẾT ĐỊNH
GIẢI QUYẾT VIỆC KHÁNG CÁO ĐỐI VỚI
QUYẾT ĐỊNH ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Với Hội đồng phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán-Chủ tọa phiên họp: Ông **Phạm Hùng Nuôi**.
- Các Thẩm phán: 1. Ông **Võ Hoàng Anh**.
2. Ông **Nguyễn Văn Dũ**.

Tại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 10/2017/QĐST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã căn cứ vào Điều 48, điểm b khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 273 và khoản 2 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, giữa:

- Nguyên đơn: Bà **L**; Địa chỉ: ấp E, xã F, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông **D**; Địa chỉ: ấp G, xã H, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (theo văn bản ủy quyền ngày 01/12/2016)

- Bị đơn: Ông **T**; ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 31/5/2017, ông D yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự nêu trên, với lý do: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành triệu tập bị đơn nhưng bị đơn cố tình vắng mặt tại nơi cư trú. Trong trường hợp này lẽ ra Tòa án phải tiến hành niêm yết để xét xử vắng mặt bị đơn. Tuy nhiên, Tòa án lại ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng quy định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và theo nội dung đơn kháng cáo, Hội đồng phúc thẩm nhận định:

- Theo đơn khởi kiện ngày 29/11/2016, nguyên đơn L ghi địa chỉ nơi cư trú của bị đơn T cư trú tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Để chứng minh nơi cư trú của bị đơn T, nguyên đơn L gửi kèm theo đơn khởi kiện là biên nhận ngày 20/11/2010 và biên nhận ngày 20/01/2011 và cho rằng đây là các biên nhận do bị đơn T lập khi vay tiền. Đồng thời, qua xác minh thu thập chứng cứ của Tòa án (tại bút lục 14) thì đúng địa chỉ của bị đơn T ghi trong đơn khởi kiện. Như vậy, được coi là tại thời điểm khởi kiện người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ của bị đơn T và Tòa án tiến hành thụ lý vụ án theo thủ tục chung là đúng theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 5, khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Theo đơn khởi kiện tuy nguyên đơn L ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn T theo địa chỉ được ghi trong các biên nhận ngày 20/11/2010 và biên nhận ngày 20/01/2011, nhưng các biên nhận này không được công chứng, chứng thực hợp pháp theo quy định, nguyên đơn không chứng minh được các biên nhận này do bị đơn T lập khi vay tiền, nên chưa đủ căn cứ xác định bị đơn T phải có nghĩa vụ thực hiện theo các biên nhận ngày 20/11/2010 và biên nhận ngày 20/01/2011. Đồng thời, sau khi kháng cáo để chứng minh địa chỉ nơi cư trú của bị đơn T, người kháng cáo cung cấp cho cấp phúc thẩm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 021997 ngày 25/3/2005 của UBND huyện C cấp cho ông T và bà N và cho rằng bị đơn T thế chấp khi vay tiền, nhưng người kháng cáo cũng không chứng minh được việc nguyên đơn cất giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn T do giao dịch vay tiền thế chấp hay giao dịch khác.

Mặt khác, sau khi thụ lý vụ án Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xác minh (tại bút lục 14) thì được biết bị đơn T không còn tại nơi cư trú như ghi trong đơn khởi kiện do người khởi kiện cung cấp, mà đã bỏ địa phương đi hơn 03 năm và cũng không xác định được địa chỉ nơi cư trú mới, nên cấp sơ thẩm không tổng đạt được Thông báo thụ lý vụ án số 129/TB-TLVA ngày 13/12/2016 cho bị đơn T. Người khởi kiện cũng không cung cấp được địa chỉ mới của bị đơn T và cũng không yêu cầu Tòa án thu thập.

Do vậy, theo đơn khởi kiện tuy nguyên L ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn T, nhưng không thuộc trường hợp hướng dẫn tại điểm a và b khoản 2 Điều 6, mà thuộc trường hợp hướng dẫn tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, nên cấp sơ thẩm đình chỉ vụ án là có căn cứ pháp luật.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để đình chỉ giải quyết vụ án là không chính xác, mà phải căn cứ vào điểm h khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 mới đúng, nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho đúng pháp luật.

Từ những phân tích nhận định như nêu trên, cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án là có căn cứ và đúng pháp luật. Theo nội dung kháng cáo của ông D là không có cơ sở nên không được Hội đồng phúc thẩm chấp nhận.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ việc ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên họp phúc thẩm. Đồng thời cho rằng cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án là không có căn cứ pháp luật đề nghị Hội đồng phúc thẩm áp dụng điểm c khoản 5 Điều 314 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 hủy quyết định sơ thẩm. Như đã phân tích theo Kiểm sát viên đề nghị chưa đủ căn cứ chấp nhận.

Căn cứ điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều 314, điểm h khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

1/. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông D là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn L đối với Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 10/2017/QĐST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Giữ nguyên Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 10/2017/QĐST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

2./ Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn L phải chịu là 300.000đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu số 0005295 ngày 05/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà L đã nộp xong án phí phúc thẩm.

3/. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu: (HS-TDS).

Đã ký

Phạm Hùng Nuôi